

TT	Đơn vị	Phương án phân bổ vốn NS Trung ương			Phương án phân bổ vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030																			Tổng vốn dự kiến phân bổ 1 xã/ phường giai đoạn 2026-2030				Ghi chú		
		Dự kiến phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Dự kiến phân bổ NSDP (tính + xã, phường) giai đoạn 2026-2030	Tỷ lệ đối ứng									Dự kiến tỷ lệ vốn đối ứng địa phương			Dự kiến vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030						Dự kiến tỷ lệ vốn đối ứng địa phương (sau điều chỉnh)		Dự kiến vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030 (sau điều chỉnh)				
		Tổng kinh phí	Trong đó			Tỷ lệ NSNN trên địa bàn xã, phường (trd)	Bổ sung cân đối/Tổng chi cân đối (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Dân số DTTS	Điểm theo tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NS tỉnh năm 2026 (%)	Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Điểm theo dân số DTTS	Tổng điểm	NS xã, phường	NS Tỉnh	Tổng cộng	NS xã, phường	NS Tỉnh	Bình quân đối ứng 1 năm của NS xã/phường	Chênh lệch	NS xã, phường	NS Tỉnh	Tổng cộng	NS xã, phường	NS Tỉnh	Tổng vốn 2026-2030	NSTW		NS Tỉnh	NS xã, phường
			Vốn DTPT	KP thường xuyên																										
9	10	11	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47		
	TỔNG CỘNG	4,817,000	3,371,900	1,445,100	6,021,249									6,021,249	2,132,469	3,888,780					6,021,249	1,920,535	4,100,714	10,838,249	4,817,000	4,100,714	1,920,535			
	GIÁ TRỊ 01 ĐIỂM PHÂN BỐ	897	628	269	860																									
I	PHÂN BỐ CHO CÁC SỞ, NGÀNH				400,000									400,000	400,000						400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000			
II	PHÂN BỐ CHO CÁC PHƯỜNG				606,610									606,610	493,548	113,062				80,41	606,610	493,548	113,062	606,610	-	113,062	493,548			
1	Phường An Bình				43,022	34,761	84,56	5,08	220	40	3	5	48	0,48	0,52	43,022	20,651	22,371	4,130	30,631	0,48	0,52	43,022	20,651	22,371	43,022	-	22,371	20,651	P. KV II, NTM HD
2	Phường An Khê				25,813	82,182	77,38	2,18	203	50	5	5	60	0,60	0,40	25,813	15,488	10,325	3,098	79,084	0,60	0,40	25,813	15,488	10,325	25,813	-	10,325	15,488	P. KV I
3	Phường An Nhơn				21,511	181,176	51,39	0,66	0	80	5	5	90	0,90	0,10	21,511	19,360	2,151	3,872	177,304	0,90	0,10	21,511	19,360	2,151	21,511	-	2,151	19,360	P. Còn lại
4	Phường An Nhơn Bắc				21,511	54,544	71,33	1,41	0	50	5	5	60	0,60	0,40	21,511	12,907	8,604	2,581	51,963	0,60	0,40	21,511	12,907	8,604	21,511	-	8,604	12,907	P. Còn lại
5	Phường An Nhơn Đông				21,511	169,003	40,35	0,89	0	90	5	5	100	1,00	-	21,511	21,511	0	4,302	164,701	1,00	-	21,511	21,511	-	21,511	-	-	21,511	P. Còn lại
6	Phường An Nhơn Nam				21,511	85,444	51,92	0,87	0	80	5	5	90	0,90	0,10	21,511	19,360	2,151	3,872	81,572	0,90	0,10	21,511	19,360	2,151	21,511	-	2,151	19,360	P. Còn lại
7	Phường An Phú				25,813	83,860	64,20	0,42	12,548	70	5	0	75	0,75	0,25	25,813	19,360	6,453	3,872	79,988	0,75	0,25	25,813	19,360	6,453	25,813	-	6,453	19,360	P. KV I
8	Phường Ayun Pa				25,813	32,828	87,47	1,22	5,431	40	5	3	48	0,48	0,52	25,813	12,390	13,423	2,478	30,350	0,48	0,52	25,813	12,390	13,423	25,813	-	13,423	12,390	P. KV I
9	Phường Bình Định				21,511	140,520	43,13	0,70	0	90	5	5	100	1,00	-	21,511	21,511	0	4,302	136,218	1,00	-	21,511	21,511	-	21,511	-	-	21,511	P. Còn lại
10	Phường Bồng Sơn				21,511	100,747	66,69	0,95	0	70	5	5	80	0,80	0,20	21,511	17,209	4,302	3,442	97,305	0,80	0,20	21,511	17,209	4,302	21,511	-	4,302	17,209	P. Còn lại
11	Phường Diên Hồng				25,813	165,261	43,93	0,14	1,444	90	5	5	100	1,00	-	25,813	25,813	0	5,163	160,098	1,00	-	25,813	25,813	-	25,813	-	-	25,813	P. KV I
12	Phường Hoài Nhơn				21,511	76,072	69,06	1,35	0	70	5	5	80	0,80	0,20	21,511	17,209	4,302	3,442	72,630	0,80	0,20	21,511	17,209	4,302	21,511	-	4,302	17,209	P. Còn lại
13	Phường Hoài Nhơn Bắc				21,511	98,723	62,15	0,47	0	70	5	5	80	0,80	0,20	21,511	17,209	4,302	3,442	95,281	0,80	0,20	21,511	17,209	4,302	21,511	-	4,302	17,209	P. Còn lại
14	Phường Hoài Nhơn Đông				21,511	46,182	77,85	0,44	0	50	5	5	60	0,60	0,40	21,511	12,907	8,604	2,581	43,601	0,60	0,40	21,511	12,907	8,604	21,511	-	8,604	12,907	P. Còn lại
15	Phường Hoài Nhơn Nam				21,511	45,521	68,51	1,82	0	70	5	5	80	0,80	0,20	21,511	17,209	4,302	3,442	42,079	0,80	0,20	21,511	17,209	4,302	21,511	-	4,302	17,209	P. Còn lại
16	Phường Hoài Nhơn Tây				21,511	42,706	74,25	1,25	0	50	5	5	60	0,60	0,40	21,511	12,907	8,604	2,581	40,125	0,60	0,40	21,511	12,907	8,604	21,511	-	8,604	12,907	P. Còn lại
17	Phường Hội Phú				34,418	183,297	50,57	0,42	5,904	80	5	3	88	0,88	0,12	34,418	30,287	4,130	6,057	177,240	0,88	0,12	34,418	30,287	4,130	34,418	-	4,130	30,287	P. KV II
18	Phường Pleiku				25,813	299,089	48,26	0,12	1,979	90	5	5	100	1,00	-	25,813	25,813	0	5,163	293,926	1,00	-	25,813	25,813	-	25,813	-	-	25,813	P. KV I
19	Phường Quy Nhơn				21,511	519,177	22,03	0,06	0	90	5	5	100	1,00	-	21,511	21,511	0	4,302	514,875	1,00	-	21,511	21,511	-	21,511	-	-	21,511	P. Còn lại
20	Phường Quy Nhơn Bắc				21,511	233,448	31,23	0,08	0	90	5	5	100	1,00	-	21,511	21,511	0	4,302	229,146	1,00	-	21,511	21,511	-	21,511	-	-	21,511	P. Còn lại
21	Phường Quy Nhơn Đông				21,511	277,487	22,80	0,15	0	90	5	5	100	1,00	-	21,511	21,511	0	4,302	273,185	1,00	-	21,511	21,511	-	21,511	-	-	21,511	P. Còn lại
22	Phường Quy Nhơn Nam				21,511	294,590	5,68	0,02	0	90	5	5	100	1,00	-	21,511	21,511	0	4,302	290,288	1,00	-	21,511	21,511	-	21,511	-	-	21,511	P. Còn lại
23	Phường Quy Nhơn Tây				21,511	119,627	38,36	0,45	0	90	5	5	100	1,00	-	21,511	21,511	0	4,302	115,325	1,00	-	21,511	21,511	-	21,511	-	-	21,511	P. Còn lại
24	Phường Tam Quan				21,511	101,443	54,38	0,62	0	80	5	5	90	0,90	0,10	21,511	19,360	2,151	3,872	97,571	0,90	0,10	21,511	19,360	2,151	21,511	-	2,151	19,360	P. Còn lại
25	Phường Thống Nhất				34,418	116,053	64,03	0,12	1,532	70	5	5	80	0,80	0,20	34,418	27,534	6,884	5,507	110,546	0,80	0,20	34,418	27,534	6,884	34,418	-	6,884	27,534	P. KV II
III	PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ	4,817,000	3,371,900	1,445,100	5,014,639									5,014,639	1,638,921	3,375,718					5,014,639	1,426,987	3,587,653	9,831,639	4,817,000	3,587,653	1,426,987			
26	Xã Al Bá	56,533	39,573	16,960	54,208	2,744	98,23	15,23	13,812	20	0	0	20	0,20	0,80	54,208	10,842	43,366	2,168	576	0,00	1,00	54,208	-	54,208	110,741	56,533	54,208	-	Xã KV III
27	Xã Ân Hào	22,434	15,704	6,730	34,418	5,482	95,28	2,51	0	20	5	5	30	0,30	0,70	34,418	10,325	24,092	2,065	3,417	0,30	0,70	34,418	10,325	24,092	56,851	22,434	24,092	10,325	Xã còn lại, xã NTM
28	Xã Ân Hòa	36,792	25,754	11,037	35,278	16,352	89,82	11,17	1,387	40	0	5	45	0,45	0,55	35,278	15,875	19,403	3,175	13,177	0,45	0,55	35,278	15,875	19,403	72,070	36,792	19,403	15,875	Xã KV II, xã NTM
29	Xã Ân Lão	44,868	31,407	13,460	43,022	21,060	90,73	7,55	3,014	20	3	3	26	0,26	0,74	43,022	11,186	31,836	2,237	18,823	0,26	0,74	43,022	11,186	31,836	87,890	44,868	31,836	11,186	Xã KV III, xã NTM
30	Xã Ân Lương	22,434	15,704	6,730	34,418	32,403	82,42	1,40	0	40	5	5	50	0,50	0,50	34,418	17,209	17,209	3,442	28,961	0,50	0,50	34,418	17,209	17,209	56,851	22,434	17,209	17,209	Xã còn lại, xã NTM
31	Xã Ân Nhơn Tây	22,434	15,704	6,730	43,022	53,143	58,09	0,97	0	80	5	5	90	0,90	0,10	43,022	38,720	4,302	7,744	45,399	0,90	0,10	43,022	38,720	4,302	65,456	22,434	4,302	38,720	Xã còn lại, xã NTM HD
32	Xã Ân Toàn	52,047	36,433	15,614	49,905	-	100,00	24,07	1,779	20	-3	5	22	0,22	0,78	49,905	10,979	38,926	2,196	(2,196)	0,00	1,00	49,905	-	49,905	101,952	52,047	49,90		

TT	Đơn vị	Phương án phân bổ vốn NS Trung ương					Phương án phân bổ vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030																				Tổng vốn dự kiến phân bổ 1 xã/ phường giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
		Dự kiến phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Dự kiến phân bổ NSDP (tính + xã, phường) giai đoạn 2026-2030	Tỷ lệ đối ứng								Dự kiến tỷ lệ vốn đối ứng địa phương			Dự kiến vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030						Dự kiến tỷ lệ vốn đối ứng địa phương (sau điều chỉnh)		Dự kiến vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030 (sau điều chỉnh)			Tổng vốn 2026-2030	NSTW	NS Tỉnh		NS xã, phường
		Tổng kinh phí	Trong đó			Tỷ lệ NSNN trên địa bàn xã, phường (trd)	Bổ sung cân đối/Tổng chi cân đối (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Dân số DTTS	Điểm theo tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NS tỉnh năm 2026 (%)	Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Điểm theo dân số DTTS	Tổng điểm	NS xã, phường	NS Tỉnh	Tổng cộng	NS xã, phường	NS Tỉnh	Bình quân đối ứng 1 năm của NS xã/phường	Chênh lệch	NS xã, phường	NS Tỉnh	Tổng cộng	NS xã, phường	NS Tỉnh							
			Vốn DTPT	KP thường xuyên																												
56	Xã Đak Pơ	53,841	37,689	16,152	51,626	14,051	93,91	15,24	7,714	20	0	3	23	0,23	0,77	51,626	11,874	39,752	2,375	11,676	0,23	0,77	51,626	11,874	39,752	105,468	53,841	39,752	11,874	Xã KV III		
57	Xã Đak Rong	55,636	38,945	16,691	53,347	8,882	87,71	48,51	5,612	40	-5	3	38	0,38	0,62	53,347	20,272	33,075	4,054	4,828	0,38	0,62	53,347	20,272	33,075	108,983	55,636	33,075	20,272	Xã KV III		
58	Xã Đak Somai	52,047	36,433	15,614	49,905	2,557	98,78	39,58	11,633	20	-5	0	15	0,15	0,85	49,905	7,486	42,420	1,497	1,060	0,15	0,85	49,905	7,486	42,420	101,952	52,047	42,420	7,486	Xã KV III		
59	Xã Đak Song	51,149	35,804	15,345	49,045	634	98,84	39,08	4,506	20	-5	3	18	0,18	0,82	49,045	8,828	40,217	1,766	(1,132)	0,00	1,00	49,045	-	49,045	100,194	51,149	49,045	-	Xã KV III		
60	Xã Đê Gi	22,434	15,704	6,730	43,022	147,220	59,96	2,48	0	80	5	5	90	0,90	0,10	43,022	38,720	4,302	7,744	139,476	0,90	0,10	43,022	38,720	4,302	65,456	22,434	4,302	38,720	Xã còn lại, xã NTM HD		
61	Xã Đức Cơ	40,381	28,267	12,114	38,720	59,605	72,43	10,60	5,126	50	0	3	53	0,53	0,47	38,720	20,521	18,198	4,104	55,501	0,53	0,47	38,720	20,521	18,198	79,101	40,381	18,198	20,521	Xã KV II, xã NTM		
62	Xã Gào	45,765	32,036	13,730	43,882	14,021	92,08	6,28	10,470	20	3	0	23	0,23	0,77	43,882	10,093	33,789	2,019	12,002	0,23	0,77	43,882	10,093	33,789	89,647	45,765	33,789	10,093	Xã KV III, xã NTM		
63	Xã Hòa Hội	22,434	15,704	6,730	34,418	29,195	77,82	1,26	0	50	5	5	60	0,60	0,40	34,418	20,651	13,767	4,130	25,065	0,60	0,40	34,418	20,651	13,767	56,851	22,434	13,767	20,651	Xã còn lại, xã NTM		
64	Xã Hoài An	22,434	15,704	6,730	34,418	43,825	84,63	2,20	74	40	5	5	50	0,50	0,50	34,418	17,209	17,209	3,442	40,383	0,50	0,50	34,418	17,209	17,209	56,851	22,434	17,209	17,209	Xã còn lại, xã NTM		
65	Xã Hội Sơn	44,868	31,407	13,460	43,022	9,617	89,37	4,31	112	40	5	5	50	0,50	0,50	43,022	21,511	21,511	4,302	5,315	0,50	0,50	43,022	21,511	21,511	87,890	44,868	21,511	21,511	Xã KV III, xã NTM		
66	Xã Hra	50,252	35,176	15,076	48,185	3,396	97,68	22,59	8,245	20	-3	0	17	0,17	0,83	48,185	8,191	39,993	1,638	1,758	0,17	0,83	48,185	8,191	39,993	98,436	50,252	39,993	8,191	Xã KV III		
67	Xã Ia Bàng	52,047	36,433	15,614	49,905	15,616	93,43	15,56	23,502	20	0	-5	15	0,15	0,85	49,905	7,486	42,420	1,497	14,119	0,15	0,85	49,905	7,486	42,420	101,952	52,047	42,420	7,486	Xã KV III, xã NTM		
68	Xã Ia Boàng	56,533	39,573	16,960	54,208	6,103	96,70	20,66	11,861	20	-3	0	17	0,17	0,83	54,208	9,215	44,992	1,843	4,260	0,17	0,83	54,208	9,215	44,992	110,741	56,533	44,992	9,215	Xã KV III		
69	Xã Ia Chia	49,355	34,548	14,806	47,324	1,522	98,97	15,05	6,625	20	0	3	23	0,23	0,77	47,324	10,885	36,440	2,177	(655)	0,00	1,00	47,324	-	47,324	96,679	49,355	47,324	-	Xã biên giới		
70	Xã Ia Dok	55,636	38,945	16,691	53,347	3,114	98,34	24,68	9,595	20	-3	0	17	0,17	0,83	53,347	9,069	44,278	1,814	1,300	0,17	0,83	53,347	9,069	44,278	108,983	55,636	44,278	9,069	Xã KV III		
71	Xã Ia Dom	44,868	31,407	13,460	43,022	8,372	91,93	8,84	3,072	20	3	3	26	0,26	0,74	43,022	11,186	31,836	2,237	6,135	0,26	0,74	43,022	11,186	31,836	87,890	44,868	31,836	11,186	Xã biên giới, xã NTM		
72	Xã Ia Dreh	52,047	36,433	15,614	49,905	2,796	98,22	26,83	16,055	20	-3	-3	14	0,14	0,86	49,905	6,987	42,919	1,397	1,399	0,14	0,86	49,905	6,987	42,919	101,952	52,047	42,919	6,987	Xã KV III		
73	Xã Ia Grai	38,586	27,010	11,576	36,999	25,234	90,89	11,18	6,687	20	0	3	23	0,23	0,77	36,999	8,510	28,489	1,702	23,532	0,23	0,77	36,999	8,510	28,489	75,585	38,586	28,489	8,510	Xã KV II, xã NTM		
74	Xã Ia Hiao	51,149	35,804	15,345	49,045	4,479	97,21	11,14	12,812	20	0	0	20	0,20	0,80	49,045	9,809	39,236	1,962	2,517	0,20	0,80	49,045	9,809	39,236	100,194	51,149	39,236	9,809	Xã KV III, xã NTM		
75	Xã Ia Hrá	61,020	42,714	18,306	58,510	10,937	96,02	9,33	23,267	20	3	-5	18	0,18	0,82	58,510	10,532	47,978	2,106	8,831	0,18	0,82	58,510	10,532	47,978	119,530	61,020	47,978	10,532	Xã KV III, xã NTM		
76	Xã Ia Hrun	44,868	31,407	13,460	43,022	69,496	73,99	9,86	17,518	50	3	-3	50	0,50	0,50	43,022	21,511	21,511	4,302	65,194	0,50	0,50	43,022	21,511	21,511	87,890	44,868	21,511	21,511	Xã KV II, xã NTM		
77	Xã Ia Khrol	63,712	44,599	19,114	61,091	9,278	95,45	26,48	14,162	20	-3	-3	14	0,14	0,86	61,091	8,553	52,538	1,711	7,567	0,14	0,86	61,091	8,553	52,538	124,803	63,712	52,538	8,553	Xã KV III		
78	Xã Ia Ko	51,149	35,804	15,345	49,045	6,365	96,79	8,41	12,880	20	3	0	23	0,23	0,77	49,045	11,280	37,765	2,256	4,109	0,23	0,77	49,045	11,280	37,765	100,194	51,149	37,765	11,280	Xã KV III, xã NTM		
79	Xã Ia Krai	49,355	34,548	14,806	47,324	10,304	95,09	7,66	13,130	20	3	0	23	0,23	0,77	47,324	10,885	36,440	2,177	8,127	0,23	0,77	47,324	10,885	36,440	96,679	49,355	36,440	10,885	Xã KV III, xã NTM		
80	Xã Ia Krêl	59,225	41,458	17,768	56,789	9,099	95,80	22,80	11,257	20	-3	0	17	0,17	0,83	56,789	9,654	47,135	1,931	7,168	0,17	0,83	56,789	9,654	47,135	116,014	59,225	47,135	9,654	Xã KV III		
81	Xã Ia Lâu	49,355	34,548	14,806	47,324	2,515	98,42	8,80	18,981	20	3	-3	20	0,20	0,80	47,324	9,465	37,859	1,893	622	0,00	1,00	47,324	-	47,324	96,679	49,355	47,324	-	Xã KV III, xã NTM		
82	Xã Ia Le	52,944	37,061	15,883	50,766	6,083	96,16	9,46	8,254	20	3	0	23	0,23	0,77	50,766	11,676	39,090	2,335	3,748	0,23	0,77	50,766	11,676	39,090	103,710	52,944	39,090	11,676	Xã KV III, xã NTM		
83	Xã Ia Ly	54,739	38,317	16,422	52,487	5,029	97,21	22,12	8,936	20	-3	0	17	0,17	0,83	52,487	8,923	43,564	1,785	3,244	0,17	0,83	52,487	8,923	43,564	107,225	54,739	43,564	8,923	Xã KV III		
84	Xã Ia Mơ	46,662	32,664	13,999	44,743	1,009	98,34	19,93	2,769	20	0	3	23	0,23	0,77	44,743	10,291	34,452	2,058	(1,049)	0,00	1,00	44,743	-	44,743	91,405	46,662	44,743	-	Xã biên giới		
85	Xã Ia Nan	45,765	32,036	13,730	43,882	5,787	94,49	8,24	3,019	20	3	3	26	0,26	0,74	43,882	11,409	32,473	2,282	3,505	0,26	0,74	43,882	11,409	32,473	89,647	45,765	32,473	11,409	Xã biên giới, xã NTM		
86	Xã Ia O	49,355	34,548	14,806	47,324	2,006	98,55	12,10	7,023	20	0	3	23	0,23	0,77	47,324	10,885	36,440	2,177	(171)	0,00	1,00	47,324	-	47,324	96,679	49,355	47,324	-	Xã biên giới		
87	Xã Ia Pa	50,252	35,176	15,076	48,185	10,930	95,01	9,79	21,401	20	3	-5	18	0,18	0,82	48,185	8,673	39,511	1,735	9,195	0,18	0,82	48,185	8,673	39,511	98,436	50,252	39,511	8,673	Xã KV III, xã NTM		
88	Xã Ia Phí	53,841	37,689	16,152	51,626	6,212	97,11	17,57	15,134	20	0	-3	17	0,17	0,83	51,626	8,776	42,850	1,755	4,457	0,17	0,83	51,626	8,776	42,850	105,468	53,841	42,850	8,776	Xã KV III		
89	Xã Ia Pia	58,328	40,830	17,498	55,929	3,356	98,70	19,77	12,082	20	0	0	20	0,20	0,80	55,929	11,186	44,743	2,237	1,119	0,20	0,80	55,929	11,186	44,743	114,257	58,328	44,743	11,186	Xã KV III		
90	Xã Ia Pnôn	48,457	33,920	14,537	46,464	1,021	99,04	45,58	5,117	20	-5	3	18	0,18	0,82	46,464	8,363	38,100	1,673	(652)	0,00	1,00	46,464	-	46,464	94,921	48,457	46,464	-	Xã biên giới		
91	Xã Ia Púch	45,765	32,036	13,730	43,882	3,943	94,43	15,05	2,847	20	0	3	23	0,23	0,77	43,882	10,093	33,789	2,019	1,924	0,23	0,77	43,882	10,093	33,789	89,647	45,765	33,789	10,093	Xã biên giới		
92	Xã Ia Rbol	44,868	31,407	13,460	43,022	2,290	97,40	1,91	10,014	20	5	0	25	0,25	0,75	43,022	10,755	32,266	2,151	139	0,00	1,00	43,022	-	43,022	87,890	44,868	43,022	-	Xã KV III, xã NTM		
93	Xã Ia Rсай	55,636	38,945	16,691	53,347	7,436	96,22	19,26	17,138	20	0	-3	17	0,17	0,83	53,347	9,069	44,278	1,814	5,622	0,17	0,83	53,347	9,069	44,278	108,983	55,636	44,278	9,069	Xã KV III		
94	Xã Ia Sao	44,868	31,407	13,460	43,022	2,503	96,52	2,15																								

TT	Đơn vị	Phương án phân bổ vốn NS Trung ương			Phương án phân bổ vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030																			Tổng vốn dự kiến phân bổ 1 xã/ phường giai đoạn 2026-2030				Ghi chú					
		Dự kiến phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Dự kiến phân bổ NSDP (tính + xã, phường) giai đoạn 2026-2030	Tỷ lệ đối ứng									Dự kiến tỷ lệ vốn đối ứng địa phương			Dự kiến vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030						Dự kiến tỷ lệ vốn đối ứng địa phương (sau điều chỉnh)		Dự kiến vốn đối ứng địa phương giai đoạn 2026-2030 (sau điều chỉnh)			Tổng vốn 2026-2030	NSTW	NS Tỉnh	NS xã, phường	
		Tổng kinh phí	Trong đó			Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, phường (trd)	Bổ sung cân đối/Tổng chi cân đối (%)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Dân số DTTS	Điểm theo tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NS tỉnh năm 2026 (%)	Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Điểm theo dân số DTTS	Tổng điểm	NS xã, phường	NS Tỉnh	Tổng cộng	NS xã, phường	NS Tỉnh	Bình quân đối ứng 1 năm của NS xã/phường	Chênh lệch	NS xã, phường	NS Tỉnh	Tổng cộng	NS xã, phường	NS Tỉnh								
			Vốn DTPT	KP thường xuyên																						NS xã, phường	NS Tỉnh						Tổng cộng
115	Xã Phú Thiện	52,944	37,061	15,883	50,766	27,479	94.01	11.24	29,591	20	0	-5	15	0.15	0.85	50,766	7,615	43,151	1,523	25,956	0.15	0.85	50,766	7,615	43,151	103,710	52,944	43,151	7,615	Xã KV III, xã NTM			
116	Xã Phú Túc	57,431	40,201	17,229	55,068	31,942	88.06	15.08	21,100	40	0	-5	35	0.35	0.65	55,068	19,274	35,794	3,855	28,087	0.35	0.65	55,068	19,274	35,794	112,499	57,431	35,794	19,274	Xã KV III, xã NTM			
117	Xã Pô Tô	52,047	36,433	15,614	49,905	4,092	97.43	18.49	7,888	20	0	3	23	0.23	0.77	49,905	11,478	38,427	2,296	1,796	0.23	0.77	49,905	11,478	38,427	101,952	52,047	38,427	11,478	Xã KV III			
118	Xã Sơn Lang	48,457	33,920	14,537	46,464	4,221	96.21	12.88	4,813	20	0	3	23	0.23	0.77	46,464	10,687	35,777	2,137	2,084	0.23	0.77	46,464	10,687	35,777	94,921	48,457	35,777	10,687	Xã KV III, xã NTM			
119	Xã SRó	55,636	38,945	16,691	53,347	784	99.11	32.19	7,140	20	-5	3	18	0.18	0.82	53,347	9,603	43,745	1,921	(1,137)	0.00	1.00	53,347	-	53,347	108,983	55,636	53,347	-	Xã KV III			
120	Xã Tây Sơn	23,331	16,332	6,999	43,882	105,447	66.38	2.18	182	70	5	5	80	0.80	0.20	43,882	35,106	8,776	7,021	98,426	0.80	0.20	43,882	35,106	8,776	67,214	23,331	8,776	35,106	Xã còn lại, xã NTM HD			
121	Xã Tơ Tung	53,841	37,689	16,152	51,626	1,426	98.97	31.85	8,825	20	-5	0	15	0.15	0.85	51,626	7,744	43,882	1,549	(123)	0.00	1.00	51,626	-	51,626	105,468	53,841	51,626	-	Xã KV III			
122	Xã Tuy Phước	22,434	15,704	6,730	34,418	243,022	52.37	1.33	0	80	5	5	90	0.90	0.10	34,418	30,976	3,442	6,195	236,827	0.90	0.10	34,418	30,976	3,442	56,851	22,434	3,442	30,976	Xã còn lại, xã NTM			
123	Xã Tuy Phước Bắc	22,434	15,704	6,730	43,022	75,929	71.30	1.35	0	50	5	5	60	0.60	0.40	43,022	25,813	17,209	5,163	70,766	0.60	0.40	43,022	25,813	17,209	65,456	22,434	17,209	25,813	Xã còn lại, xã NTM HD			
124	Xã Tuy Phước Đông	22,434	15,704	6,730	43,022	102,581	67.30	1.60	0	70	5	5	80	0.80	0.20	43,022	34,418	8,604	6,884	95,697	0.80	0.20	43,022	34,418	8,604	65,456	22,434	8,604	34,418	Xã còn lại, xã NTM HD			
125	Xã Tuy Phước Tây	22,434	15,704	6,730	34,418	72,521	64.20	2.45	0	70	5	5	80	0.80	0.20	34,418	27,534	6,884	5,507	67,014	0.80	0.20	34,418	27,534	6,884	56,851	22,434	6,884	27,534	Xã còn lại, xã NTM			
126	Xã Uar	47,560	33,292	14,268	45,603	6,076	96.96	24.69	15,799	20	-3	-3	14	0.14	0.86	45,603	6,384	39,219	1,277	4,799	0.14	0.86	45,603	6,384	39,219	93,163	47,560	39,219	6,384	Xã KV III			
127	Xã Văn Canh	52,047	36,433	15,614	49,905	18,040	92.84	17.36	8,572	20	0	0	20	0.20	0.80	49,905	9,981	39,924	1,996	16,044	0.20	0.80	49,905	9,981	39,924	101,952	52,047	39,924	9,981	Xã KV III, xã NTM			
128	Xã Vạn Đức	37,689	26,382	11,307	36,138	27,738	87.22	2.63	610	40	5	5	50	0.50	0.50	36,138	18,069	18,069	3,614	24,124	0.50	0.50	36,138	18,069	18,069	73,827	37,689	18,069	18,069	Xã KV II, xã NTM			
129	Xã Vĩnh Quang	52,047	36,433	15,614	49,905	3,169	97.23	11.43	2,472	20	0	3	23	0.23	0.77	49,905	11,478	38,427	2,296	873	0.00	1.00	49,905	-	49,905	101,952	52,047	49,905	-	Xã KV III, xã NTM			
130	Xã Vĩnh Sơn	47,560	33,292	14,268	45,603	15,363	84.47	26.49	5,458	40	-3	3	40	0.40	0.60	45,603	18,241	27,362	3,648	11,715	0.40	0.60	45,603	18,241	27,362	93,163	47,560	27,362	18,241	Xã KV III			
131	Xã Vĩnh Thanh	26,921	18,844	8,076	34,418	22,355	86.18	5.58	1,106	40	3	5	48	0.48	0.52	34,418	16,520	17,897	3,304	19,051	0.48	0.52	34,418	16,520	17,897	61,338	26,921	17,897	16,520	Xã KV I, xã NTM			
132	Xã Vĩnh Thịnh	44,868	31,407	13,460	43,022	4,596	96.05	9.09	1,662	20	3	5	28	0.28	0.72	43,022	12,046	30,976	2,409	2,187	0.28	0.72	43,022	12,046	30,976	87,890	44,868	30,976	12,046	Xã KV III, xã NTM			
133	Xã Xuân An	22,434	15,704	6,730	34,418	21,399	84.33	1.95	0	40	5	5	50	0.50	0.50	34,418	17,209	17,209	3,442	17,957	0.50	0.50	34,418	17,209	17,209	56,851	22,434	17,209	17,209	Xã còn lại, xã NTM			
134	Xã Ya Hội	46,662	32,664	13,999	44,743	19,224	76.75	11.16	3,579	50	0	3	53	0.53	0.47	44,743	23,714	21,029	4,743	14,481	0.53	0.47	44,743	23,714	21,029	91,405	46,662	21,029	23,714	Xã KV III, xã NTM			
135	Xã Ya Ma	54,739	38,317	16,422	52,487	3,378	96.46	39.93	6,287	20	-5	3	18	0.18	0.82	52,487	9,448	43,039	1,890	1,488	0.18	0.82	52,487	9,448	43,039	107,225	54,739	43,039	9,448	Xã KV III			